

THÔNG BÁO

Về việc thu học phí học kỳ I, năm học 2024 - 2025 và học phí nợ đối với học viên Sau Đại học (nhắc lại)

Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-ĐHĐT ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp từ năm học 2024 - 2025 đến năm học 2027 - 2028;

Trường Đại học Đồng Tháp thông báo đến học viên nội dung thu học phí học kỳ I, năm học 2024 - 2025 và học phí nợ của các học kỳ trước, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Học viên Cao học, Nghiên cứu sinh tại Trường.

2. Thời gian và hình thức nộp học phí

2.1. Thời gian nộp học phí: Trước ngày 08 tháng 11 năm 2024.

2.2. Hình thức nộp học phí:

Học viên chọn 01 trong 03 cách sau:

(1) Chuyển khoản theo đúng cú pháp sau:

[MSSV] [HỌ TÊN] [SỐ ĐIỆN THOẠI] [HP]

Ví dụ: 002341xxxx NGUYEN VAN A 093979xxxx HP

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

- Số tài khoản: **107000802759**

- Mở tại: **Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp**
(Tên viết tắt: **PVCOMBANK**)

(2) Nộp qua ứng dụng PV Mobile Banking bằng cách thực hiện theo các bước hướng dẫn trong video (xem bằng cách quét mã QR và truy cập đường link đính kèm) sau:



(3) Nộp trực tiếp:

- Địa điểm: Phòng giao dịch Ngân hàng Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Dãy kios phía trước khuôn viên Trường từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hằng tuần) và các phòng giao dịch của các Ngân hàng thương mại trên toàn quốc.

- Nội dung nộp tiền: ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp chuyển khoản.

***Lưu ý:**

- Học viên chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần.

- Học viên xem và in biên lai thu học phí qua hệ thống Quản lý đào tạo của Trường (Portal) khi cần.

- Trường hợp học viên có nhu cầu xuất hóa đơn để bổ sung hồ sơ thanh toán theo yêu cầu của đơn vị cử đi học (nếu có) vui lòng gửi phản hồi kèm ảnh chụp màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền học phí (**ghi rõ đơn vị, mã số thuế, địa chỉ nơi công tác**) gửi về Cô Dương Thị Lan - Viên chức Phòng KH-TC (**Di động/Zalo: 0919 199 791**) **trong vòng 30 ngày** kể từ ngày giao dịch nộp học phí hoàn thành. Sau khoảng thời gian trên, Trường sẽ không giải quyết cấp hóa đơn theo quy định.

3. Mức thu học phí: theo phụ lục đính kèm.

4. Số điện thoại hỗ trợ

- Phòng Kế hoạch - Tài chính: 0984 465 550 (Cô Mỹ Xuân)

- Ngân hàng Đại chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp: 0799 693 838 (Cô Thiên Trang)

Việc đóng học phí là nghĩa vụ của người học. Những trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí sẽ không được dự thi kết thúc học phần/chuyên đề và không được xét tốt nghiệp (đối với các lớp năm cuối) theo quy định.

Nhà trường đề nghị Phòng Đào tạo Sau Đại học và các đơn vị, cá nhân liên quan triển khai nội dung thông báo này đến các lớp học viên Cao học, Nghiên cứu sinh tại Trường được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng ĐT SĐH;
- Ngân hàng PVCOMBANK – CN ĐT;
- Các lớp HV Cao học/NCS;
- Đăng website Trường và D'office;
- Lưu VT, KHTC (Đ).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Cao Dao Thép

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP CAO HỌC/NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Thông báo số 7390/TB-ĐHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp)

ĐVT: đồng

STT	Mã lớp	Tên lớp/Ngành	Tên ngành	Mức học phí năm học 2024-2025			Ghi chú
				Tổng cộng	Học kỳ I	Học kỳ II	
I. CAO HỌC							
1	00238140101A1	GDTH-A1K12	Giáo dục học (GD Tiểu học)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
2	00238140101B1	GDTH-B1K12	Giáo dục học (GD Tiểu học)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
3	00238140101B2	GDTH-B2K12	Giáo dục học (GD Tiểu học)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
4	00248140101A1	GDTH-A1K13	Giáo dục học (GD Tiểu học)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
5	00248140101B1	GDTH-B1K13	Giáo dục học (GD Tiểu học)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
6	00238440119B1	HOALT-B1K12	Hóa lý thuyết và hóa lý	22.800.000	11.400.000	11.400.000	
7	00238440301A1	KHMT-A1K12	Khoa học môi trường	22.800.000	11.400.000	11.400.000	
8	00238480101B1	KHMT-B1K12	Khoa học môi trường	22.800.000	11.400.000	11.400.000	
9	00238229013B1	LSVN-B1K12	Lịch sử Việt Nam	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
10	00238220102B1	NNVN-B1K12	Lịch sử Việt Nam	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
11	00248220102B1	NNVN-B1K13	Lịch sử Việt Nam	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
12	00248140110B1	PPDH-B1K13	Lý luận và phương pháp dạy học (LL&PPDH)	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
13	00238140111TAA1	PPTANH-A1K12	LL&PPDH BM Tiếng Anh	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
14	00248140111TAA1	PPTANH-A1K13	LL&PPDH BM Tiếng Anh	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
15	00238140111TAA2	PPTANH-A2K12	LL&PPDH BM Tiếng Anh	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
16	00248140111TAB1	PPTANH-B1K13	LL&PPDH BM Tiếng Anh	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
17	00248140111A1	PPTOAN-A1K13	LL&PPDH BM Toán	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
18	00238140111B1	PPTOAN-B1K12	LL&PPDH BM Toán	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
19	00248140111B1	PPTOAN-B1K13	LL&PPDH BM Toán	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
20	00238140111B2	PPTOAN-B2K12	LL&PPDH BM Toán	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
21	00248140111B2	PPTOAN-B2K13	LL&PPDH BM Toán	21.150.000	10.575.000	10.575.000	

STT	Mã lớp	Tên lớp/Ngành	Tên ngành	Mức học phí năm học 2024-2025			Ghi chú
				Tổng cộng	Học kỳ I	Học kỳ II	
22	00238140114A1	QLGD-A1K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
23	00248140114A1	QLGD-A1K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
24	00248140114A2	QLGD-A2K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
25	00248140114A3	QLGD-A3K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
26	00248140114A4	QLGD-A4K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
27	00248140114A5	QLGD-A5K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
28	00238140114B1	QLGD-B1K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
29	00248140114B1	QLGD-B1K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
30	00238140114B2	QLGD-B2K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
31	00248140114B2	QLGD-B2K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
32	00238140114B3	QLGD-B3K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
33	00248140114B3	QLGD-B3K13	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
34	00238140114B4	QLGD-B4K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
35	00238140114B5	QLGD-B5K12	Quản lý giáo dục	21.150.000	10.575.000	10.575.000	
36	00238310110A1	QLKT-A1K12	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
37	00248310110A1	QLKT-A1K13	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
38	00238310110B1	QLKT-B1K12	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
39	00248310110B1	QLKT-B1K13	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
40	00238310110B2	QLKT-B2K12	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
41	00248310110B2	QLKT-B2K13	Quản lý kinh tế	22.500.000	11.250.000	11.250.000	
42	00238440103B1	VLLT-B1K12	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	22.800.000	11.400.000	11.400.000	
II. NGHIÊN CỨU SINH							
1	Quản lý giáo dục			35.250.000	17.625.000	17.625.000	